|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH****VÀ XÃ HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2020/TT-BLĐTBXH(DỰ THẢO) | *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP**

**ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý**

**lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số**

**tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước**

*Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quan hệ lao động và Tiền lương;*

*Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn xác định đơn giá khoán và quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng năm 2020 đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 20/2020/NĐ-CP).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 20/2020/NĐ-CP.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Thông tư này.

**Điều 3. Đơn giá tiền lương khoán**

1. Đơn giá tiền lương khoán đối với người lao động và Ban điều hành năm 2020 được xác định theo công thức sau:

$ĐG\_{khoán}=ĐG\_{2018-2019}+ ĐG\_{bs}$(1)

Trong đó:

a) $ĐG\_{khoán}:$ Đơn giá khoán năm 2020. Đơn vị tính như sau:

- Đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là VNPT) đơn vị tính là đồng/1.000 đồng tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương. Các chỉ tiêu tổng doanh thu, tổng chi phí được tính theo quy định của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Đối với Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là VNA) đơn vị tính là đồng/một tấn-km thực hiện có doanh thu. Chỉ tiêu tấn-km thực hiện có doanh thu do VNA xác định theo chuẩn mực chung của tổ chức ICAO kèm theo đơn giá tiền lương khoán.

- Đối với Công ty mẹ - Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam (sau đây gọi tắt là VATM) đơn vị tính là đồng/một km điều hành bay quy đổi. Chỉ tiêu km điều hành bay quy đổi được thực hiện:

**+ Phương án 1:** Chỉ tiêu km điều hành bay quy đổi do VATM xác định kèm theo đơn giá tiền lương khoán.

**+ Phương án 2:** Chỉ tiêu km điều hành bay quy đổi quy định cụ thể tại Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) $ĐG\_{2018-2019}$: Đơn giá tiền lương bình quân giai đoạn 2018 - 2019 được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này (theo công thức 2).

c) ĐGbs: Đơn giá bổ sung, được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này (theo công thức 3).

2. Đơn giá tiền lương bình quân giai đoạn 2018 - 2019 được xác định theo công thức sau:

$ĐG\_{2018-2019}=\frac{Q\_{nlđ} + Q\_{bđh} + Q\_{at }}{Tctkl} $(2)

Trong đó:

a) $ĐG\_{2018-2019}$: Đơn giá tiền lương bình quân giai đoạn 2018 - 2019. Đơn vị tính như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Qnlđ: Tổng quỹ tiền lương thực tế thực hiện của năm 2018 và năm 2019 của người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (sau đây gọi là người lao động).

c) Qbđh: Tổng tiền lương thực tế thực hiện của năm 2018 và năm 2019 của Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng (sau đây gọi là Ban điều hành), được xác định theo tiền lương thực tế đã chi trả cho Ban điều hành theo quy chế trả lương của công ty.

d) Qat: Tổng quỹ tiền thưởng an toàn hàng không (đối với VNA và VATM) thực tế thực hiện của năm 2018 và năm 2019 của người lao động và Ban điều hành.

đ) Tctkl: Tổng chỉ tiêu khoán lương (đối với VNPT là tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương; VNA là tổng số tấn-km thực hiện có doanh thu; VATM là tổng số km điều hành bay quy đổi) thực tế thực hiện của năm 2018 và năm 2019.

3. Đơn giá bổ sung được xác định theo công thức sau:

 $ĐG\_{bs} = \frac{Q\_{bs }}{Tctkl }$ (3)

Trong đó:

a) ĐGbs: Đơn giá bổ sung.

b) Tctkl: Tổng chỉ tiêu khoán lương thực tế thực hiện của năm 2018 và năm 2019 theo điểm đ khoản 2 Điều này.

c) Qbs: Quỹ tiền lương bổ sung. Quỹ tiền lương bổ sung tối đa được xác định như sau:

- Đối với VNPT, quỹ tiền lương bổ sung được xác định trên cơ sở chênh lệch tiền lương của tổng số lao động trực tiếp thực hiện sản phẩm công nghệ cao (là sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ chuyên ngành ban hành) công ty đang sử dụng năm 2018 và năm 2019 được trả tiền lương thấp hơn so với mức tiền lương của lao động cùng vị trí, ngành nghề trên thị trường. Dựa trên Báo cáo tiền lương do các công ty điều tra thị trường, VNPT tổng hợp, so sánh để báo cáo cơ quan chủ sở hữu cùng với đơn giá khoán.

- Đối với VNA, quỹ tiền lương bổ sung được xác định trên cơ sở chênh lệch tiền lương của tổng số người lái máy bay là người Việt Nam công ty đang sử dụng năm 2018 và năm 2019 được trả tiền lương thấp hơn so với mức tiền lương của người lái máy bay là người nước ngoài làm việc tại công ty cùng vị trí công việc.

- Đối với VATM, quỹ tiền lương bổ sung được xác định trên cơ sở số lao động bình quân dự kiến phải tăng thêm năm 2018, năm 2019 so với tổng số lao động sử dụng bình quân năm 2018, năm 2019 theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vì mục tiêu an ninh, an toàn hàng không và mức tiền lương, tiền thưởng an toàn hàng không bình quân thực tế thực hiện năm 2018, năm 2019 của VATM.

4. Căn cứ vào quỹ tiền lương bổ sung tối đa tại điểm c khoản 3 Điều này, công ty quyết định sử dụng một phần hoặc toàn bộ để tính đơn giá bổ sung (ĐGbs) nhưng phải bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Công ty xác định đơn giá khoán $(ĐG\_{khoán}) $theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này, công ty phải bảo đảm quy định lợi nhuận (trước thuế) kế hoạch năm 2020 không được thấp hơn lợi nhuận thực hiện bình quân của giai đoạn 2018 - 2019.

6. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm, công ty thực hiện tạm ứng tiền lương cho người lao động và ban điều hành không quá quỹ tiền lương tính trên cơ sở 85% đơn giá khoán nhân với chỉ tiêu khoán lương kế hoạch năm theo điểm đ khoản 2 Điều này.

**Điều 4. Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành**

1. Quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 theo đơn giá khoán của công ty được xác định như sau:

$Q\_{tlđg}=ĐG\_{khoán} x T\_{ctklth }$ (5)

Trong đó:

a) Qtlđg: Quỹ tiền lương thực hiện theo đơn giá khoán.

b) ĐGkhoán: Đơn giá khoán theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

c) Tctklth: Chỉ tiêu khoán lương theo điểm đ khoản 2 Điều 3 Thông tư này thực hiện năm 2020.

2. Quỹ tiền lương thực hiện được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương theo đơn giá khoán quy định tại khoản 1 Điều này và điều chỉnh theo mức tăng (theo tỷ lệ %) tiền lương bình quân, mức tăng (theo tỷ lệ %) năng suất lao động bình quân và lợi nhuận (trước thuế) thực hiện năm 2020 so với thực hiện bình quân giai đoạn 2018 - 2019 của công ty gắn với từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp mức tăng tiền lương bình quân thấp hơn mức tăng năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận thực hiện bình quân của giai đoạn 2018 - 2019 thì quỹ tiền lương thực hiện được xác định bằng quỹ tiền lương theo đơn giá khoán.

Tiền lương bình quân và năng suất lao động bình quân thực hiện năm 2020; tiền lương bình quân, năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện bình quân của giai đoạn 2018 - 2019 được xác định theo Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp mức tăng tiền lương bình quân bằng hoặc cao hơn mức tăng năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận thực hiện bình quân của giai đoạn 2018 - 2019 thì sau khi xác định theo điểm a Khoản này, công ty giảm trừ quỹ tiền lương thực hiện cho đến khi bảo đảm mức tăng tiền lương bình quân thấp hơn mức tăng năng suất lao động bình quân.

c) Trường hợp lợi nhuận thực hiện cao hơn lợi nhuận thực hiện bình quân của giai đoạn 2018 - 2019 thì sau khi xác định quỹ tiền lương thực hiện theo điểm a Khoản này hoặc theo điểm b Khoản này, công ty được bổ sung vào quỹ tiền lương thực hiện theo nguyên tắc: cứ vượt 1% lợi nhuận, được bổ sung thêm tối đa 2% quỹ tiền lương thực hiện hằng năm, nhưng không quá 20% phần lợi nhuận vượt và không quá 02 tháng tiền lương bình quân thực hiện của tổng số lao động thực tế sử dụng bình quân nhân với 12 tháng.

d) Trường hợp lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận thực hiện bình quân của giai đoạn 2018 - 2019 thì sau khi xác định quỹ tiền lương thực hiện theo điểm a Khoản này hoặc theo điểm b Khoản này, phải giảm trừ vào quỹ tiền lương thực hiện theo một trong hai cách do công ty lựa chọn:

Cách 1: Giảm trừ vào quỹ tiền lương thực hiện theo tỷ lệ % bằng mức giảm (theo tỷ lệ %) lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận thực hiện bình quân của giai đoạn 2018 - 2019.

 Cách 2: Giảm trừ vào quỹ tiền lương thực hiện theo giá trị bằng mức chênh lệch giá trị lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận thực hiện bình quân của giai đoạn 2018 - 2019.

Mức giảm trừ vào quỹ tiền lương thực hiện theo cách 1 hoặc các 2 tối đa không quá 02 tháng tiền lương bình quân thực hiện của tổng số lao động thực tế sử dụng bình quân nhân với 12 tháng và phải bảo đảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 không thấp hơn quỹ tiền lương tính theo mức tiền lương bình quân trong hợp đồng lao động.

3. Căn cứ quỹ tiền lương thực hiện theo khoản 1 và khoản 2 Điều này và tiền lương đã tạm ứng cho người lao động, công ty xác định quỹ tiền lương còn lại được hưởng. Trường hợp đã tạm ứng và chi vượt quá quỹ tiền lương thực hiện thì phải hoàn trả từ quỹ tiền lương của năm sau liền kề.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

2. Các quy định đơn giá khoán, quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành quy định tại Thông tư này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Công ty tiếp tục thực hiện mức tiền chi bữa ăn giữa ca cho người lao động, Ban điều hành, Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên (nếu có) không vượt quá 730.000 đồng/người/tháng. Việc thực hiện chế độ ăn giữa ca theo hướng dẫn tại Thông tư số 22/2008/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ ăn giữa ca trong công ty nhà nước.

Trong quá trình thực hiện nếu có v­ướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Lao động - Thư­ơng binh và Xã hội để hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc CP;- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Chính phủ;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Uỷ ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;- Tổng công ty Hàng không Việt Nam;- Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);- Công báo;- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;- Cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH;- Lưu: VT, Cục QHLĐTL, PC. | BỘ TRƯỞNG**Đào Ngọc Dung** |

**PHỤ LỤC**

 *(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BLĐTBXH*

*ngày tháng năm 2020 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)*

**I. XÁC ĐỊNH TIỀN LƯƠNG, NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN**

**1. Số lao động bình quân**

Số lao động bình quân để tính tiền lương bình quân và năng suất lao động bình quân được xác định như sau:

a) Số lao động bình quân, bao gồm Ban điều hành và tất cả số lao động làm việc theo hợp đồng lao động thuộc đối tượng hưởng lương từ quỹ tiền lương theo quy định tại Thông tư này. Không bao gồm thành viên Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách, Kiểm soát viên chuyên trách và cán bộ chuyên trách đoàn thể do tổ chức đoàn thể trả lương.

b) Số lao động bình quân tháng được tính như sau:

**Li =** **** (6)

Trong đó:

Li: Số lao động bình quân của tháng thứ i trong năm.

Xj: Số lao động của ngày thứ j trong tháng, được tính theo số lao động làm việc và số lao động nghỉ việc do: ốm, thai sản, con ốm mẹ nghỉ, tai nạn lao động, phép năm, đi học, nghỉ việc riêng có lương theo bảng chấm công của công ty. Đối với ngày nghỉ thì lấy số lao động thực tế làm việc theo bảng chấm công của công ty ở ngày trước liền đó, nếu ngày trước đó cũng là ngày nghỉ thì lấy ngày liền kề tiếp theo không phải là ngày nghỉ.

: Tổng của số lao động các ngày trong tháng.

n: Số ngày theo lịch của tháng (không kể công ty có làm đủ hay không đủ số ngày trong tháng);

c) Số lao động bình quân năm được tính như sau:

**Lbq = ** (7)

Trong đó:

Lbq : Số lao động bình quân năm.

li: Số lao động bình quân của tháng thứ i trong năm.

i: Số nguyên, dương dùng để chỉ tháng thứ i trong năm, từ 1 đến 12.

: Tổng của số lao động bình quân các tháng trong năm.

t: Số tháng trong năm. Riêng đối với các công ty mới bắt đầu hoạt động thì số tháng trong năm được tính theo số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Đối với công ty có số lao động bình quân năm là số thập phân thì việc làm tròn số được áp dụng theo nguyên tắc số học, nếu phần thập phân trên 0,5 thì làm tròn thành 1; đối với số lao động bình quân tháng có số thập phân thì được giữ nguyên sau dấu phẩy hai số và không làm tròn số.

**2. Xác định tiền lương bình quân**

a) Tiền lương bình quân thực hiện năm 2020 được xác định như sau:

 **Qth**

 **TLth =** (8)

 **Lbq x 12**

 Trong đó:

- TLth : Tiền lương bình quân thực hiện.

- Qth: Quỹ tiền lương thực hiện theo năm.

- Lbq: Số lao động bình quân theo năm.

- 12 : Số tháng trong một năm.

b) Tiền lương bình quân thực hiện giai đoạn 2018 - 2019 được xác định như sau:

 **(Qth2018 + Qth2019)**

 **TLth2018-2019 =** (9)

 **(Lbq2018 + Lbq2019) x 12**

 Trong đó:

- TLth2018-2019 : Tiền lương bình quân thực hiện giai đoạn 2018 - 2019.

- Qth2018, Qth2019 : Quỹ tiền lương (bao gồm quỹ tiền lương thực tế thực hiện của người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, tiền lương thực tế thực hiện của Ban điều hành và quỹ tiền thưởng an toàn hàng không nếu có) thực hiện năm 2018, năm 2019.

- Lth2018, Lth2019: Số lao động bình quân theo năm (năm 2018 và năm 2019).

- 12 : Số tháng trong một năm.

**3. Xác định năng suất lao động bình quân**

a) Năng suất lao động bình quân thực hiện năm 2020 được xác định như sau:

 **Tctklth**

 **Wth =** (10)

 **Lbq**

Trong đó:

Wth: Năng suất lao động bình quân thực hiện theo năm.

Tctklth: Chỉ tiêu khoán lương thực hiện theo năm.

Lbq: Số lao động bình quân theo năm.

b) Năng suất lao động bình quân thực hiện giai đoạn 2018 - 2019 được xác định như sau:

 **(Tctklth2018 + Tctklth2019)**

 **Wth2018-2019 =** (11)

 **(Lbq2018 + Lbq2019)**

 Trong đó:

- Wth2016-2018: Năng suất lao động bình quân thực hiện giai đoạn 2018 - 2019.

- Tctklth2018, Tctklth2019: Chỉ tiêu khoán lương thực hiện năm 2018, 2019.

- Lth2018, Lth2019: Số lao động bình quân theo năm (năm 2018 và năm 2019).

**4. Xác định lợi nhuận bình quân thực hiện giai đoạn 2018 - 2019**

Lợi nhuận bình quân thực hiện giai đoạn 2018 - 2019 được xác định bằng tổng lợi nhuận thực hiện của năm 2018, năm 2019 và chia cho 2.

### **II. XÁC ĐỊNH KM ĐIỀU HÀNH BAY QUY ĐỔI**

### **1. Phương pháp tính sản lượng điều hành bay quy đổi**

 Sản lượng điều hành bay quy đổi (Q) được tính căn cứ vào các thành phần sau: Số chuyến bay (C) của một loại tàu bay trên mỗi quãng đường bay; Hệ số quy đổi (Hqđ) của loại tàu bay; Cự ly điều hành bay thực tế (L) trên từng quãng đường bay, đơn vị đo là ki lô mét; Hệ số phức tạp điều hành bay (K). Công thức tính như sau:

$$Q= \sum\_{i,j}^{}C\_{ij}×Hqđ\_{i}×L\_{j}×K\_{j}$$

*Trong đó*: i là loại tàu bay, j là quãng đường bay.

 Hệ số quy đổi của loại tàu bay (Hqđ) phụ thuộc vào trọng lượng cất cánh tối đa của loại tàu bay (Maximum take-off weight - MTOW: Tham chiếu tài liệu Jane ‘s all the world ‘s aircraft phiên bản ấn hành năm liền trước của năm thống kê hoặc theo công bố của nhà sản xuất tàu bay) theo từng khu vực điều hành như sau: trong khu vực đường dài hệ số quy đổi bằng (MTOW/50)0,5; trong khu vực sân bay hệ số quy đổi bằng (MTOW/50)0,7. Trường hợp trọng lượng cất cánh tối đa của loại tàu bay từ 50 tấn trở xuống thì áp dụng MTOW bằng 50.

 Hệ số phức tạp điều hành bay (K) được xác định cho các đường hàng không (cách sân bay 90km tính từ điểm quy chiếu sân bay) và cho khu vực sân bay (trong vòng bán kính 90km tính từ điểm quy chiếu sân bay) nêu tại mục 2 của văn bản này.

 **2. Hệ số phức tạp điều hành bay**

 Hệ số phức tạp điều hành bay được tính căn cứ vào các thành phần sau: hệ số phức tạp cơ bản (kcb = 1,0 áp dụng cho các đường hàng không không có các điều kiện phức tạp điều hành, kcb = 1,4 áp dụng cho khu vực sân bay); hệ số phức tạp bổ sung (kbs); hệ số phức tạp liên quan đến mật độ hoạt động bay (kmđ) theo công thức sau:

$$K\_{j}=\left[k\_{cb}+\sum\_{i=1}^{n}k\_{bsj}\right]×k\_{mđ}$$

### Trong đó:

### - Hệ số phức tạp bổ sung (kbs) áp dụng bằng 0,1 cho mỗi điều kiện phức tạp bổ sung dưới đây:

 *+ Điều kiện phức tạp bổ sung trên đường hàng không:*

(1) Đường hàng không trên biển hoặc một phần trên biển có điều kiện thời tiết phức tạp (mỗi năm chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới từ 08 lần trở lên);

(2) Đường hàng không có toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài tầm phủ ra đa/ADS-B và sóng VHF;

(3) Đường hàng không cắt qua các khu vực hạn chế bay, khu vực nguy hiểm hoặc khu vực có hoạt động bay quân sự;

(4) Đường hàng không áp dụng dẫn đường theo tính năng PBN (RNP hoặc RNAV);

(5) Đường hàng không có từ 05 điểm giao cắt trở lên với các đường hàng không khác;

(6) Đường hàng không có giao cắt với các đường hàng không khác tạo nên điểm nút từ ngã 06 trở lên;

(7) Đường hàng không có một phần nằm trong vùng trời loại A;

(8) Đường hàng không nằm trong vùng trời loại A + C;

(9) Đường hàng không có mật độ hoạt động bay cao lưu lượng trung bình từ 100 chuyến bay/ngày trở lên;

(10) Đường hàng không bị áp dụng hạn chế từ các cơ sở điều hành bay lân cận;

(11) Đường hàng không phân tầng theo độ cao với chế độ sử dụng khác nhau;

(12) Đường hàng không khai thác có điều kiện;

(13) Đường hàng không qua tối thiểu 03 phân khu 01 vùng thông báo bay (FIR);

(14) Đường hàng không áp dụng điều phối luồng không lưu/giới hạn thời gian bay qua điểm chuyển giao (ATFM/CTO).

*+ Điều kiện phức tạp bổ sung trong khu vực sân bay:*

(1) Sân bay có hoạt động bay hỗn hợp hàng không dân dụng và quân sự;

(2) Sân bay nằm trong khu vực có địa hình phức tạp (có mức cao sân bay từ 600m trở lên);

 (3) Sân bay không có dịch vụ điều hành bay sử dụng giám sát ATS;

 (4) Sân bay áp dụng phương thức khai thác ILS CAT II hoặc ILS CAT III;

(5) Sân bay mà khu vực kiểm soát của cơ sở điều hành bay theo phân loại vùng trời là vùng trời loại C;

 (6) Sân bay có tàu bay hạng nặng khai thác;

 (7) Sân bay có 02 đường CHC song song khai thác phụ thuộc (do cự ly gần nhau);

 (8) Khu vực sân bay có áp dụng phân cách 3NM bằng giám sát ATS;

 (9) Sân bay có thiết lập bộ phận kiểm soát mặt đất (GCU);

 (10) Sân bay có thiết lập bộ phận cấp huấn lệnh khởi hành (DEL);

(11) Khu vực sân bay có hoạt động bay UAV được cấp phép (Điều kiện này chỉ áp dụng trong thời gian UAV được cấp phép hoạt động);

(12) Sân bay có áp dụng phương thức bay PBN;

(13) Sân bay áp dụng phương thức bay được thiết kế theo CCO/CDO;

(14) Sân bay phải áp dụng điều phối slot khi nhu cầu khai thác vượt quá năng lực đảm bảo của sân bay;

(15) Sân bay là thành phần của một cụm sân bay có cung cấp dịch vụ kiểm soát tiếp cận;

(16) Sân bay có áp dụng ATFM/A-CDM;

(17) Sân bay có hoạt động bay huấn luyện bay cơ bản;

(18) Sân bay cung cấp dịch vụ tới sau 18h;

(19) Sân bay có cung cấp dịch vụ 24/24.

 - Hệ số phức tạp liên quan đến mật độ hoạt động (kmđ) được xác định là trung bình số chuyến bay hoạt động theo chu kỳ 24 giờ (01 ngày đêm) dựa theo thống kê của năm gần nhất.

 + Trên đường hàng không có số lượng chuyến bay từ 23 lần chuyến (01 ngày đêm) trở xuống, kmđ = 1,0. Từ lần chuyến thứ 24, mỗi chu kỳ tăng 24 lần chuyến (01 ngày đêm) tương ứng với giá trị kmđ tăng thêm 0,1.

 + Trong khu vực sân bay có số lượng chuyến bay từ 71 lần chuyến trở xuống, kmđ = 1,0. Từ lần chuyến thứ 72, mỗi chu kỳ tăng 72 lần chuyến tương ứng với giá trị kmđ tăng thêm 0,1.

| Đối với đường hàng không | Đối với khu vực sân bay |
| --- | --- |
| Số chuyến bay hoạt động trung bình 01 ngày đêm | $$k\_{mđ}$$ | Số chuyến bay hoạt động trung bình 01 ngày đêm | $$k\_{mđ}$$ |
| 0 → 23 | 1,0 | 0 → 71 | 1,0 |
| 24 → 47 | 1,1 | 72 → 143 | 1,1 |
| 48 → 71 | 1,2 | 144 → 215 | 1,2 |
| 72 → 95 | 1,3 | 216 → 287 | 1,3 |
| 96 → 119 | 1,4 | 288 → 359 | 1,4 |
| … | … | … | … |